

Bản án số: 54/2019/DS-ST
Ngày 28 - 11 - 2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Lầu.
2. Ông Trần Văn Việt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 10, 26 và 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2019/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 108/2019/QĐST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông M. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M: Luật sư M1 - Văn phòng luật sư M1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: Ấp C2, xã B2, huyện A2, tỉnh Sóc Trăng (Đăng ký bảo vệ ngày 29-3-2019). (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông N. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông N: Ông N1. Địa chỉ: Ấp C1, xã B1, huyện A1, tỉnh Sóc Trăng (Theo văn bản ủy quyền ngày 14-3-2019). (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà LQ. Địa chỉ: tỉnh X. (vắng mặt)

3.2. Bà LQ1. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.3. Ông LQ2. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.4. Bà LQ3. Địa chỉ: Ấp C3, xã B3, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.5. Bà LQ4. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.6. Ông LQ5. Địa chỉ: Australia (Úc). (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của các ông bà LQ, LQ1, LQ2, LQ3, LQ4, LQ5: Ông M. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Theo các văn bản ủy quyền ngày 25-01-2019 và 26-02-2019). (có mặt)

3.7. Ông LQ6. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (là người mất năng lực hành vi dân sự). (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông LQ6: Ông M. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Theo trích lục đăng ký giám hộ số 01 ngày 24-5-2019 của Ủy ban nhân dân xã B). (có mặt)

3.8. Ông LQ7. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3.9. Ông LQ8. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông LQ8: Ông LQ9. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Theo văn bản ủy quyền ngày 08-10-2019). (có mặt)

3.10. Ông LQ9. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.11. Cháu LQ10. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của cháu LQ10: Ông LQ7. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Là cha ruột của cháu LQ10). (có mặt)

3.12. Bà LQ11. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.13. Bà LQ12. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.14. Ông LQ13. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.15. Ông LQ14. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.16. Bà LQ15. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Người làm chứng:

4.1. Ông LC. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4.2. Ông LC1. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 25-02-2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông M trình bày: Cha mẹ ông là cụ P (chết năm 1983) và cụ Q (chết năm 2013). Ông bà nội, ngoại của ông đã chết trước cha mẹ ông từ rất lâu. Ngoài ra, cha mẹ ông không có con riêng và con nuôi. Cha mẹ ông có tất cả 10 người con chung gồm các ông bà: LQ, LQ1, LQ5, LQ6, M, LQ2, N, LQ3, LQ4 và O. Bà O (đã chết vào ngày 04-3-2013, chết trước cụ Q). Bà O có chồng là ông LQ7, giữa bà O và ông LQ7 có 03 người con chung là LQ8, LQ9 và LQ10.

Lúc sinh thời, cha mẹ ông có tạo lập được một số tài sản và có chia cho các anh em, chỉ còn lại phần đất rẫy chưa chia tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, diện

tích khoảng 4.702m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong sổ mục kê ruộng đất do mẹ ông đại diện hộ gia đình đứng tên. Sau khi cha mẹ ông qua đời, ông và các anh, chị, em cũng đã có gia đình riêng, chỉ có ông LQ6 chưa lập gia đình và đang chung sống với ông. Phần đất rẫy nêu trên do ông N quản lý, sử dụng.

Vào năm 2008, mẹ ông là cụ Q có tự tay viết di chúc, nội dung là phân chia tài sản của mẹ ông hiện có và phần đất rẫy (tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, diện tích khoảng 4.702m²) thì dành 02 công chia cho ông LQ6, phần còn lại chia cho 03 người gồm ông M, ông LQ2 và ông N. Ông và ông LQ2 có đề nghị ông N thực hiện di nguyện của mẹ ông nhưng ông N không đồng ý.

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 25-02-2019, ông M yêu cầu Tòa án giải quyết: Xác định phần đất rẫy tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, diện tích khoảng 4.702m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là di sản thừa kế do cụ Q chết để lại và chia thừa kế theo di chúc của cụ Q, cụ thể: Chia bằng hiện vật cho 04 người gồm ông LQ6 2.000m², ông M khoảng 900m², ông LQ2 khoảng 900m², ông N 902m².

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 21-3-2019, ông M thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên, theo đó yêu cầu Tòa án giải quyết: Xác định phần đất rẫy tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, diện tích khoảng 4.702m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là di sản thừa kế do cụ Q chết để lại và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản này cho các đồng thừa kế của cụ Q được hưởng; yêu cầu chia đất đều cho các đồng thừa kế nhận hiện vật.

Tại đơn xin nhận hiện vật ngày 21-10-2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông M yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là diện tích đất theo đo đạc thực tế 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng của cụ P và cụ Q chết để lại, chia làm 10 kỷ phần bằng nhau và ông yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và tự nguyện ấn định giá trị tài sản là 3.000.000.000đồng, ông sẽ thối lại giá trị cho các đồng thừa kế khác, nếu giao hiện vật cho ông N thì ông N phải chi trả cho các đồng thừa kế khác theo giá là 3.000.000.000đồng.

- Theo Văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn đề ngày 20-3-2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông N (do ông N1 là người đại diện hợp pháp) trình bày: Phần đất rẫy tranh chấp tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, diện tích khoảng 4.702m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc trước đây là của cha mẹ ông là cụ P (chết năm 1983) và cụ Q (chết năm 2013), chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mẹ ông đã giao đất cho ông canh tác từ năm 1988 nhưng đến năm 2006, mẹ ông mới chính thức giao đất cho ông bằng việc lập “Giấy giao đất ngày 24-12-2006” với sự chứng kiến của bà LQ3 và 02 người làm chứng là ông LC1 và ông LC. Ông đã canh tác trên đất liên tục từ năm 1988 đến nay là đã trên 30 năm, các anh chị em và mẹ ông lúc còn sống đều không có ý kiến phản đối hay tranh chấp. Như vậy, việc ông M cho rằng phần đất tranh chấp là di sản của mẹ ông để lại là không đúng.

Đối với di chúc do mẹ ông lập vào năm 2008 thì mẹ ông chỉ chia phần đất ruộng và một số vật dụng trong gia đình. Trong di chúc chỉ có một đoạn liên quan

đến phần đất tranh chấp có nội dung “*Má có ý kiến N chia cho LQ6 2 công đất rẫy*”. Điều này thể hiện phần đất tranh chấp mẹ ông đã cho ông và có ý kiến đồng viên ông chia lại cho ông LQ6 02 công, còn việc có chia hay không là quyền của ông, mẹ ông không bắt buộc ông phải chia. Do đó, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M.

Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M thì đề nghị chia cho ông 50% tài sản là phần của cụ Q, còn lại 50% chia làm 12 phần, ông được hưởng 03 phần (gồm 01 phần của cụ Q, 01 phần của ông và 01 phần do ông có công cải tạo, gìn giữ đất hơn 30 năm), còn lại 09 phần chia cho các anh, chị, em của ông. Ông đồng ý nhận giá trị tài sản theo giá 3.000.000.000 đồng do ông M đưa ra và ông giao đất cho ông M.

- Theo Tờ tường trình đề ngày 02-7-2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà LQ3 trình bày: Cha mẹ bà là cụ P (chết năm 1983) và cụ Q (chết năm 2013). Cha mẹ ông có tất cả 10 người con chung gồm các ông bà: LQ, LQ1, LQ5, LQ6, M, LQ2, N, LQ3, LQ4 và O (chết vào ngày 04-3-2013).

Trước khi chết cha bà không có để lại di chúc, còn mẹ bà có để lại di chúc. Trước đây mẹ bà đã chia đất ruộng cho các anh chị em bà rồi, chỉ còn lại phần đất rẫy và căn nhà (hiện do ông N đang ở). Mẹ bà làm di chúc để lại phần đất rẫy cho các anh trai, còn căn nhà mẹ bà nói người nào nuôi ông LQ6 thì ở căn nhà.

Chữ ký tên trong “*Giấy giao đất ngày 24-12-2006*” do ông N cung cấp cho Tòa án không phải chữ ký của bà. “*Giấy giao đất ngày 24-12-2006*” do ông N viết, phần đất thể hiện trong giấy là phần đất tranh chấp mà ông M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế hiện nay. Bà nhớ là vào cuối năm 2006 mẹ bà bị bệnh, vợ chồng bà có xuống nhà để săn sóc cho mẹ bà, khi đó ông N có gợi ý nhờ bà ký cho ông N một tờ giấy bàn giao đất để ông N thay mặt cho mẹ bà quản lý đất lúc mẹ bà già yếu nhưng bà không đồng ý và đề nghị phải đem qua cho ông M ký trước thì ông N nói là “*Cô không ký tôi vẫn làm được giấy này*”, kể từ đó bà không đến nhà ông N nữa.

Nay ông M yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và chia đều cho các đồng thừa kế thì bà đồng ý, bà yêu cầu chia đất cho bà được nhận hiện vật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M trình bày ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M, giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ Q chết để lại là phần đất rẫy tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, diện tích 4.702m², qua thẩm định đo đạc thực tế là 4.574,6m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng theo hướng chia đất đều cho các đồng thừa kế của cụ Q được nhận hiện vật, trường hợp phía ông N không đồng ý nhận đất thì phía ông M đồng ý nhận toàn bộ diện tích đất và hoàn trả giá trị đất cho phía ông N và các đồng thừa kế khác theo giá trị do ông M tự nguyện đưa ra là 3.000.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án

giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ P và cụ Q theo pháp luật.

Xác định quyền sử dụng đất $\frac{1}{2}$ diện tích 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng mà ông N đang quản lý, sử dụng là di sản của cụ P chết để lại. Chia thừa kế di sản của cụ P và cụ Q là giá trị quyền sử dụng đất diện tích 4.547,6m² tương ứng 3.000.000.000đồng cho các đồng thừa kế bà LQ, bà LQ1, ông LQ2, bà LQ3, ông N, bà LQ4, bà O (chết có chồng là ông LQ7 và 03 người con) mỗi người được thừa hưởng một kỷ phần thừa kế di sản của cụ P bằng nhau $\{(3.000.000.000\text{đồng}) : 2 = 1.500.000.000\text{đồng}\} : 11 = 136.363.636\text{đồng}$ là phù hợp.

Kỷ phần của ông LQ5, ông LQ6 (bệnh thiếu năng) tạm giao cho ông M quản lý.

Còn ông N thì được hưởng 02 kỷ phần từ di sản của cụ P và phần di sản của cụ Q, trong phần di sản của cụ Q chia cho ông LQ6 50%.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1] Tại Đơn khởi kiện đề ngày 25-02-2019 và Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 21-3-2019 (BL 01-03, 65-66) nguyên đơn ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần đất rẫy tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, diện tích khoảng 4.702m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là di sản thừa kế do cụ Q chết để lại và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản này cho các đồng thừa kế của cụ Q được hưởng; yêu cầu chia đất đều cho các đồng thừa kế được nhận hiện vật. Tòa án xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Trong vụ án có đương sự ở nước ngoài (*người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ5 có địa chỉ cư trú ở Úc*), việc tranh chấp giữa các đương sự có liên quan đến quyền thừa kế đối với tài sản là bất động sản nằm trên lãnh thổ Việt Nam của đương sự ở nước ngoài. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 470 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Cụ P chết ngày 27-3-1983 và cụ Q chết ngày 23-5-2013, đến ngày 27-02-2019 nguyên đơn ông M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản của cụ P và cụ Q chết để lại là vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại khoản 1 Điều 623, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Mục I Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05-01-2018 của Tòa án nhân dân tối cao.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự: LQ; LQ1; LQ2; LQ3; LQ4; LQ5 và LQ6 vắng mặt nhưng có người đại diện là ông M tham gia, các đương sự: LQ8 và LQ10 vắng mặt nhưng có người đại diện là ông LQ7 và ông LQ9 tham gia, còn các đương sự: LQ11; LQ12; LQ13; LQ14 và LQ15 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[1] Các đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp 4.547,6m² có nguồn gốc do cụ P và cụ Q tạo lập được khi cụ P và cụ Q còn sống, vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lúc sinh thời cụ P (chết ngày 27-3-1983) và cụ Q (chết ngày 23-5-2013) có tất cả 10 người con chung, gồm các ông bà: LQ, LQ1, LQ5, LQ6, M, LQ2, N, LQ3, LQ4 và O, trong đó bà O chết ngày 04-3-2013, trước khi chết bà O có chồng là ông LQ7, giữa bà O và ông LQ7 có tất cả 03 người con chung là ông LQ8, ông LQ9 và cháu LQ10; cụ P và cụ Q không có con riêng và con nuôi, cha mẹ của cụ P và cụ Q đã chết hết; bà O cũng không có con riêng và con nuôi. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ P và cụ Q được xác định là các ông, bà: LQ, LQ1, LQ5, LQ6, M, LQ2, N, LQ3, LQ4 và O (chết ngày 04-3-2013) đều là người thừa kế và thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P và cụ Q. Cụ Q là người thừa kế và thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P. Do bà O chết sau cụ P nên đối với phần di sản của cụ P chết để lại (nếu có) mà lẽ ra bà O được hưởng thừa kế nhưng chưa được hưởng do chưa giải quyết phân chia thừa kế thì chồng và các con bà O gồm ông LQ7, ông LQ8, ông LQ9 và cháu LQ10 được hưởng thừa kế của bà O (*theo diện thừa kế chuyển tiếp*); bà O chết trước cụ Q nên đối với phần di sản của cụ Q chết để lại (nếu có) mà lẽ ra bà O được hưởng thừa kế nếu bà O còn sống thì các con bà O gồm ông LQ8, ông LQ9 và cháu LQ10 được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Q (*theo diện thừa kế thế vị*).

[2] Các đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp 4.547,6m² hiện nay do ông N và vợ là bà LQ11 và các con là bà LQ12, ông LQ13, ông LQ14 và LQ15 trực tiếp quản lý, sử dụng, không có chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp cho người nào khác.

[3] Các đương sự thống nhất số đo, diện tích đo đạc thực tế, tài sản trên đất và giá trị tài sản tranh chấp theo Biên bản (V/v xem xét, thẩm định tại chỗ phục vụ cho định giá), Sơ đồ hiện trạng thửa đất và Biên bản định giá tài sản được lập cùng ngày 14-5-2019 (BL 262-272), cụ thể tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; có tứ cận hướng Đông giáp bờ kênh thủy lợi số đo 81,68m, hướng Tây giáp đất R, R1, R2 số đo 45,94m + 35,28m, hướng Nam giáp lối đi số đo 58,42m, hướng Bắc giáp đất R3 số đo 52,44m; có giá trị 4.547,6m² x 35.000đồng/m² = 159.166.000đồng (trong đó có phần đất ao diện tích 3.146,3m² có cùng đơn giá 35.000đồng/m²); có các tài sản trên đất gồm dừa loại A 04 cây, dừa loại B 04 cây,

dừa loại C 06 cây (tổng giá trị cây trồng là 2.200.000đồng) và 01 cái chuồng bò không còn giá trị sử dụng.

[4] Những tình tiết, sự kiện nêu trên các bên đương sự trong vụ án không phải chứng minh theo quy định điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[5] Theo kết quả định giá ngày 14-5-2019 giá trị tài sản tranh chấp 4.547,6m² là 159.166.000 đồng, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn M tự nguyện đưa ra giá trị tài sản tranh chấp 4.547,6m² là 3.000.000.000đồng còn bị đơn N thì không có ý kiến về tài sản tranh chấp do nguyên đơn M đưa ra vì bị đơn N đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn M. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện của bị đơn N trình bày: Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn M thì đề nghị chia cho bị đơn N 50% tài sản là phần của cụ Q, còn lại 50% chia làm 12 phần, bị đơn N được hưởng 03 phần (gồm 01 phần của cụ Q, 01 phần của bị đơn N và 01 phần do bị đơn N có công cải tạo, gìn giữ đất hơn 30 năm) còn lại 09 phần chia cho các anh, chị, em của bị đơn N. Bị đơn N đồng ý nhận giá trị theo giá 3.000.000.000đồng do nguyên đơn M đưa ra và bị đơn N đồng ý giao đất cho nguyên đơn M. Điều này đã thể hiện bị đơn N đồng ý tổng giá trị tài sản tranh chấp trong vụ án là 3.000.000.000đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định giá trị tài sản tranh chấp trong vụ án là quyền sử dụng đất diện tích 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là 3.000.000.000đồng là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho các đồng thừa kế khác trong vụ án.

[6] Theo nguyên đơn M, vào năm 2008 cụ Q có tự tay viết “*Văn bản di chúc để ngày 09-9-2008*” (BL 122) có nội dung là phân chia diện tích đất tranh chấp 4.547,6m², trong đó dành diện tích 02 công chia cho ông LQ6, phần diện tích còn lại chia cho nguyên đơn M, ông LQ2 và bị đơn N. Tuy nhiên, tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận sau khi cụ P chết vào năm 1983 (không để lại di chúc) thì cụ Q đã đứng ra chia tài sản cho các con trước khi lập di chúc ngày 09-9-2008, còn diện tích đất 4.547,6m² đang tranh chấp hiện nay là chưa chia, việc lập di chúc ngày 09-9-2008 là để xác định lại tài sản đã chia trước đây. Tại phiên tòa, nguyên đơn M yêu cầu chia theo pháp luật, không yêu cầu xem xét về di chúc và bị đơn N cũng không yêu cầu xem xét về di chúc này. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét đối với di chúc ngày 09-9-2008 của cụ Q. Như vậy, có cơ sở xác định quyền sử dụng đất diện tích 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là di sản của cụ P và cụ Q chết để lại chưa chia.

[7] Theo bị đơn N, vào năm 2006 cụ Q có lập “*Giấy giao đất ngày 24-12-2006*” (BL 121) có nội dung giao lại cho bị đơn N diện tích đất tranh chấp 4.547,6m² với sự chứng kiến của bà LQ3 và 02 người làm chứng là ông LC1 và ông LC. Như đã phân tích ở phần trên, diện tích đất tranh chấp 4.547,6m² là tài sản chung của vợ chồng cụ P và cụ Q nên sau khi cụ P chết thì việc định đoạt tài sản này phải được sự đồng ý của những người thừa kế của cụ P; Giấy giao đất ngày 24-12-2006 không có công chứng, chứng thực và sau đó bị đơn N cũng chưa đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, tại thời điểm đó cụ Q chưa được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất. Do đó, Giấy giao đất ngày 24-12-2006 là không phù hợp theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc cụ Q giao 4.547,6m² đất cho bị đơn N là ý chí tự nguyện của cụ Q, việc cụ Q giao đất cho bị đơn N là phù hợp với tình hình sử dụng ruộng đất trong gia đình ở địa phương. Thực tế phần đất trên cụ Q đã giao cho bị đơn N sử dụng từ năm 1988 do bị đơn N sống chung với cụ Q, đến năm 1993 bị đơn N đã đứng tên trong sổ quản lý đất đai ở địa phương (sổ mục kê, bản đồ địa chính) và bị đơn N sử dụng liên tục đến nay, tại phiên tòa nguyên đơn M cũng thừa nhận điều này và tại Văn bản số 109 ngày 05-9-2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A, tỉnh Sóc Trăng (BL 153) cũng xác định vấn đề này. Việc cụ Q lập Giấy giao đất ngày 24-12-2006 cho bị đơn N là để xác định lại ý chí của cụ Q. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất diện tích 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng có 50% (2.273.8m²) là di sản của cụ Q đã giao cho bị đơn N, còn lại 50% (2.273.8m²) là di sản của cụ P chết để lại chưa chia.

[8] Tại Văn bản số 109/PTNMT ngày 05-9-2019 (BL 153) Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A được giao quyền thay mặt cho Ủy ban nhân dân huyện A cung cấp thông tin quản lý đất đai cho Tòa án (BL 158) thì diện tích đất tranh chấp 4.547,6m² đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có cơ sở để Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của cụ P và cụ Q theo quy định tại Thông tư số 81/TANDTC ngày 24-7-1981 của Tòa án nhân dân tối cao và Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng là Bộ luật Dân sự năm 2015).

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn M không thừa nhận chữ ký trong Giấy giao đất ngày 24-12-2006 là của cụ Q, nhưng nguyên đơn M không yêu cầu giám định. Đây là chứng cứ do bị đơn đưa ra, nguyên đơn phản đối thì phải có nghĩa vụ chứng minh, nhưng nguyên đơn không yêu cầu giám định thì phải chịu hậu quả pháp lý về chứng cứ này do bị đơn đưa ra.

[10] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn M, xác định di sản của cụ P và cụ Q là quyền sử dụng đất diện tích 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng 50% (2.273.8m²) là di sản của cụ Q đã giao cho bị đơn N, còn lại 50% (2.273.8m²) là di sản của cụ P chết để lại chưa chia, phần di sản của cụ P được xem xét chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế. Riêng đối với phần di sản của cụ Q là 2.273,8m² xem xét chia làm 02 phần bằng nhau cho bị đơn N và ông LQ6 theo di chúc ngày 09-9-2008 của cụ Q vì trong di chúc có đoạn: “*Má có ý kiến N chia cho LQ6 2 công đất rẫy...*”. Xét đề nghị này của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Như đã phân tích tại mục [6] phần trên thì di chúc ngày 09-9-2008 của cụ Q lập chỉ để xác định lại việc cụ Q đã chia tài sản cho các con trước đó sau khi cụ P chết, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự không đặt vấn đề về phân chia theo di chúc, phần đất rẫy cụ Q đã cho bị đơn N trước khi chia đất cho các con. Trong di chúc có đoạn: “*Má có ý kiến N chia cho LQ6 2 công đất rẫy...*” là cụ Q động viên bị đơn N chia cho ông LQ6, còn việc có chia hay không là quyền của bị đơn N và tại phiên tòa bị đơn N không đồng ý chia cho ông LQ6. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của Kiểm sát viên.

[11] Từ những căn cứ đánh giá, phân tích như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn M. Xác định, quyền sử dụng đất diện tích 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng có 50% (2.273.8m²) thuộc quyền quản lý sử dụng của bị đơn N, tương ứng với giá trị 1.500.000.000đồng, còn lại 50% (2.273.8m²) tương ứng với giá trị 1.500.000.000đồng là di sản của cụ P được xem xét chia theo pháp luật, cụ thể như sau:

[11.1] Hàng thừa kế của cụ P gồm có cụ Q và 10 người con của cụ P và cụ Q gồm các ông bà: LQ, LQ1, LQ5, LQ6, M, LQ2, N, LQ3, LQ4 và O (do bà O đã chết nên chồng và các con của bà O được hưởng phần thừa kế).

[11.2] Di sản 2.273.8m² của cụ P chết để lại tương ứng với giá trị 1.500.000.000đồng được chia làm 12 kỷ phần bằng nhau tương ứng giá trị mỗi kỷ phần 125.000.000đồng, gồm: Cụ Q 01 kỷ phần, các đồng thừa kế khác mỗi người 01 kỷ phần, riêng bị đơn N được chia 02 kỷ phần vì có công cải tạo, gìn giữ di sản từ năm 1988 cho đến nay. Như vậy, di sản của cụ P chết để lại là 2.273,8m² tương ứng với giá trị 1.500.000.000đồng được chia như sau: Bị đơn N được chia 03 kỷ phần tương ứng giá trị 375.000.000đồng (01 kỷ phần của cụ Q; 01 kỷ phần của bị đơn N và 01 kỷ phần do bị đơn N có công cải tạo, gìn giữ di sản), còn lại 09 kỷ phần mỗi kỷ phần tương ứng với giá trị 125.000.000đồng được chia cho các đồng thừa kế khác của cụ P.

[11.3] Nguyên đơn M yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất và trả giá trị cho các đồng thừa kế khác và bị đơn N cũng đồng ý giao đất cho nguyên đơn M và nhận giá trị. Xét thấy, phần đất tranh chấp có tổng diện tích 4.547,6m² nhưng trong đó diện tích ao là 3.146,3m², nếu chia bằng hiện vật thì các bên đương sự sẽ gặp khó khăn trong sử dụng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn M và ý kiến của bị đơn N, giao toàn bộ diện tích 4.547,6m² cho nguyên đơn M quản lý, sử dụng, nguyên đơn M trả lại giá trị cho các đồng thừa kế khác, cụ thể: Trả cho bị đơn N (1.500.000.000đồng + 375.000.000đồng) là 1.875.000.000đồng, trả cho các ông bà: LQ, LQ1, LQ5, LQ6, LQ2, LQ3, LQ4 và O mỗi người 01 kỷ phần tương ứng với giá trị 125.000.000đồng (do bà O đã chết nên chồng và các con của bà O được nhận 01 kỷ phần của bà O).

[12] Đối với các tài sản trên đất gồm dừa loại A 04 cây, dừa loại B 04 cây, dừa loại C 06 cây do bị đơn N trồng, tại phiên tòa bị đơn N yêu cầu nguyên đơn M trả giá trị tổng cộng là 2.200.000đồng theo kết quả định giá, nguyên đơn M đồng ý trả giá trị cây trồng là 2.200.000 đồng cho bị đơn N, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận này của nguyên đơn M và bị đơn N.

[13] Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản tổng cộng 8.020.000đồng: Các đương sự mỗi người phải chịu tương ứng 802.000đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; do nguyên đơn M đã nộp tạm ứng trước toàn bộ chi phí này nên các đương sự khác phải có nghĩa vụ nộp để hoàn trả lại cho nguyên đơn M.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự mỗi người phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần di sản được hưởng, riêng ông LQ6 do mất năng lực hành vi dân

sự nên được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[15] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn M và chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 235, Điều 266, Điều 273, điểm a khoản 1 Điều 470 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Áp dụng: Thông tư số 81/TANDTC ngày 24-7-1981 của Tòa án nhân dân tối cao; Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 623, các Điều 635, 652, 653, 655, 676, 677, 689, 692 và 723 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 503, 613, 630, 631, 633, 651, 652 và khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ P và cụ Q là quyền sử dụng đất diện tích (theo đo đạc thực tế) 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

1. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là di sản của cụ P và cụ Q chết để lại.

2. Chia cho ông N quyền sử dụng đất diện tích 2.273,8m² trong tổng diện tích 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là di sản của cụ Q đã giao cho ông N, tương ứng giá trị 1.500.000.000đồng.

3. Quyền sử dụng đất diện tích còn lại 2.273,8m² trong tổng diện tích 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là di sản của cụ P, tương ứng giá trị 1.500.000.000đồng, được chia thừa kế theo pháp luật.

3.1. Chia cho bà LQ, bà LQ1, ông LQ5, ông LQ6, ông M, ông LQ2, bà LQ3, bà LQ4, bà O mỗi người 01 kỷ phần tương ứng giá trị 125.000.000đồng. Do bà O đã chết nên chồng là ông LQ7 và các con là ông LQ8, ông LQ9, cháu LQ10 được nhận 01 kỷ phần của bà O.

3.2. Chia cho ông N 03 kỷ phần tương ứng giá trị 375.000.000đồng.

4. Giao cho ông M được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với quyền sử dụng đất diện tích 4.547,6m², thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng và các cây trồng trên đất (gồm dừa loại A 04 cây, dừa loại B 04 cây, dừa loại C 06 cây). Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp kênh thủy lợi có số đo: 81,68m;
- Hướng tây giáp đất R, R1, R2 có số đo: 45,94 m + 35,28m;
- Hướng nam giáp lối đi có số đo: 58,42m;
- Hướng bắc giáp đất R3 có số đo: 52,44m.

(Có sơ đồ kèm theo)

5. Buộc ông M giao trả giá trị quyền sử dụng đất theo kỹ phần cho các đồng thừa kế khác của cụ P và cụ Q:

5.1. Trả cho bà LQ, bà LQ1, ông LQ5, ông LQ6, ông LQ2, bà LQ3, bà LQ4, bà O mỗi người 01 kỹ phần thừa kế tương ứng số tiền 125.000.000đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng*). Đối với phần của bà O do ông LQ7, ông LQ8, ông LQ9, cháu LQ10 nhận. Đối với phần của ông LQ5 và ông LQ6 tạm giao cho ông M quản lý khi nào ông LQ5 và ông LQ6 có yêu cầu thì ông M giao trả lại.

5.2 Trả cho ông N 03 kỹ phần thừa kế từ di sản của cụ P tương ứng số tiền 375.000.000đồng và trả giá trị phần di sản của cụ Q cho ông N tương ứng số tiền 1.500.000.000đồng, tổng cộng 1.875.000.000đồng (*Một tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

6. Buộc ông M trả cho ông N giá trị cây trồng 2.200.000đồng (*Hai triệu hai trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án tại mục 5. và mục 6. nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

7. Chi phí thẩm định, định giá tổng cộng 8.020.000đồng:

- Ông M phải chịu số tiền 802.000đồng (*Tám trăm lẻ hai nghìn đồng*) và đã thực hiện xong.

- Bà LQ, bà LQ1, ông LQ5, ông LQ6, ông LQ2, ông N, bà LQ3, bà LQ4 mỗi người phải chịu và có nghĩa vụ nộp để giao trả lại cho ông M số tiền 802.000đồng (*Tám trăm lẻ hai nghìn đồng*).

- Ông LQ7, ông LQ8, ông LQ9, cháu LQ10 cùng phải chịu và có nghĩa vụ nộp để giao trả lại cho ông M số tiền 802.000đồng (*Tám trăm lẻ hai nghìn đồng*).

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông M phải chịu 6.360.000đồng (*Sáu triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp 2.851.000đồng (*Hai triệu tám trăm năm mươi mốt nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0006621 ngày 06-3- 2019 của Cục thi

hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông M phải nộp thêm 3.509.000đồng (*Ba triệu năm trăm lẻ chín nghìn đồng*).

- Ông N phải chịu 68.250.000đồng (*Sáu mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Bà LQ, bà LQ1, ông LQ5, ông LQ2, ông N, bà LQ3, bà LQ4 mỗi người phải chịu 6.250.000đồng (*Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông LQ7, ông LQ8, ông LQ9, cháu LQ10 cùng phải chịu 6.250.000đồng (*Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông LQ6 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi Hội đồng xét xử tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày đương sự nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; đối với đương sự đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi đương sự tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án) để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (20);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng (01);
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS (02).

Nguyễn Hoàng Thành